

UNIT 3:**TEENAGERS****A CLOSER LOOK 2****I/ NEW WORDS:**

1.tolerant /'tɒl.ər.ənt/	(adj) : khoan dung, tha thứ
2.communication skill /kə,mju:.nə'keɪ.ʃən/	(n): kỹ năng giao tiếp
3.active /'æk.tɪv/	(adj): nhanh nhẹn, tích cực
4.talkative /'tɔ:.kə.tɪv/	(adj): lảm mồm, ba hoa
5.participate /pɑ:'tɪs.ɪ.peɪt/	(v):tham gia
6.freedom /'fri:.dəm/	(n): sự tự do
7.limit /'lɪm.ɪt/	(n): giới hạn, ranh giới
8.cheat /tʃi:t/	(v): gian lận
9.instrument /'ɪn.stru.mənt/	(n):dụng cụ, nhạc cụ
10.otherwise /'ʌð.ə.waɪz/	(còn): mặt khác, nếu không thì
11.therefore /'ðeə.fɔ:r/	(adv): vì thế, cho nên
12.however /,haʊ'ev.ə/	(adv): tuy nhiên, tuy thế
13.schoolwork	(n):bài làm trên lớp
14.fail /feɪl/	(v): thất bại, trượt
15.sensitive /'sen.sɪ.tɪv/	(adj): nhạy, nhạy cảm
16.comment /'kɒm.ent/	(v): bình luận
17.hairstyle/heəstail/	(n): kiểu tóc

